OCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/No: 4899.01 */2026/TB - OCB*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 *tháng 10 năm 2026*
Ho Chi Minh City, 26 *October 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*

- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Organization: ***Orient Commercial Joint Stock Bank***

- Mã chứng khoán: **OCB**

Stock symbol: ***OCB***

- Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Head office: The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City

- Điện thoại/*Telephone*: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN VÂN ANH

Information disclosing person: Ms. NGUYEN VAN ANH

- Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Chief Accountant

- Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Type of information to be disclosed: ☑ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24h ☐ upon request

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 (Riêng lẻ + Hợp nhất)

Information disclosure content: Financial statements for Q3.2026 (Separate + Consolidated)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26 /10/2026 tại đường dẫn: https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh

This information was disclosed on OCB's website from 26 *October 2026 at: https://www.ocb.com.vn/en/investors#*

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Ký ngày: 26/10/2026 14:32:09

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*

Người ủy quyền CBTT

Authorized representative

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/ *Archive:Office, Accounting Department.*

M.S.D.N: 0300852005 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VÂN ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3.2026

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*30/09/2026 VND*	*31/12/2025 VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		**1.198.981.237.153**	**1.160.353.537.112**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		**2.751.176.815.058**	**2.883.240.107.112**
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		**76.596.346.561.758**	**53.061.333.717.576**
Tiền gửi tại TCTD khác		74.805.346.561.758	52.951.606.717.576
Cho vay các TCTD khác		1.791.000.000.000	109.727.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.1	**1.579.455.318.300**	**50.765.500.000**
Chứng khoán kinh doanh		1.579.455.318.300	50.765.500.000
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	**176.054.058.441**	**88.476.577.033**
Cho vay khách hàng		**214.701.781.745.718**	**195.190.887.725.518**
Cho vay khách hàng	V.3	219.798.671.678.801	198.764.945.826.810
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(5.096.889.933.083)	(3.574.058.101.292)
Hoạt động mua nợ		**3.678.033.757.270**	**4.205.191.220.572**
Mua nợ		3.705.827.463.244	4.236.968.484.204
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(27.793.705.974)	(31.777.263.632)
Chứng khoán đầu tư	V.5	**45.292.598.260.022**	**58.355.283.948.524**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44.221.664.804.110	57.068.503.060.644
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.099.465.793.760	1.313.209.000.824
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(28.532.337.848)	(26.428.112.944)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		**605.466.121.557**	**694.141.350.833**
Tài sản cố định hữu hình		232.932.605.276	298.311.967.113
Nguyên giá tài sản cố định		961.774.521.477	935.691.076.302
Hao mòn tài sản cố định		(728.841.916.201)	(637.379.109.189)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình		372.533.516.281	395.829.383.720
Nguyên giá tài sản cố định		804.657.690.898	793.982.357.622
Hao mòn tài sản cố định		(432.124.174.617)	(398.152.973.902)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		**17.146.045.610.054**	**7.259.805.882.833**
Các khoản phải thu		11.192.532.985.845	2.723.578.580.007
Các khoản lãi, phí phải thu		4.687.042.535.020	3.346.030.161.632
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		16.020.854.475	9.154.773.987
Tài sản Có khác		1.254.354.135.414	1.210.455.383.434
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(3.904.900.700)	(29.413.016.227)
TỔNG TÀI SẢN		**363.725.939.485.331**	**322.949.479.567.113**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*30/09/2026 VND*	*31/12/2025 VND*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.6	**5.839.964.261.240**	**7.902.618.040.898**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		5.839.964.261.240	6.983.254.160.898
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	919.363.880.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	**87.863.189.498.158**	**54.809.627.751.675**
Tiền gửi của các TCTD khác		87.155.191.298.157	54.809.627.751.675
Vay các TCTD khác		707.998.200.001	-
Tiền gửi của khách hàng	V.8	**152.005.951.704.491**	**150.029.644.383.127**
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		**7.272.435.435.237**	**6.258.279.454.840**
Phát hành giấy tờ có giá	V.9	**66.832.200.000.000**	**64.670.500.000.000**
Các khoản nợ khác		**6.792.555.966.510**	**5.354.132.051.982**
Các khoản lãi, phí phải trả		5.592.359.728.126	3.395.975.004.874
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.10	1.200.196.238.384	1.958.157.047.108
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**326.606.296.865.636**	**289.024.801.682.522**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	V.12	**37.119.642.619.695**	**33.924.677.884.591**
Vốn của TCTD		**30.625.101.260.000**	**26.630.522.840.000**
Vốn điều lệ		30.625.101.260.000	26.630.522.840.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		**2.922.169.748.032**	**3.323.056.402.919**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**(26.525.582.144)**	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		**3.598.897.193.807**	**3.971.098.641.672**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**363.725.939.485.331**	**322.949.479.567.113**

Biểu số: B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*30/09/2026 VND*	*31/12/2025 VND*
Bảo lãnh vay vốn		**3.165.007.992.069**	**281.839.818.425**
Cam kết giao dịch hối đoái		**482.656.129.624.573**	**182.797.611.540.637**
Cam kết mua ngoại tệ		99.549.891.156	2.893.757.692.890
Cam kết bán ngoại tệ		99.559.582.944	2.895.639.800.000
Cam kết giao dịch hoán đổi		482.457.020.150.473	177.008.214.047.747
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		**7.100.505.085.336**	**601.509.002.070**
Bảo lãnh khác		**14.950.716.147.471**	**12.810.654.631.107**
Các cam kết khác		**5.565.867.341.336**	**4.672.128.793.102**
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		**3.120.326.012.508**	**2.241.743.467.942**
Nợ khó đòi đã xử lý		**14.061.109.538.999**	**16.960.469.937.084**
Tài sản và chứng từ khác		**59.991.502.914.262**	**87.732.304.489.273**

TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Vân Anh	Quách Thành Long	Shayannasr Hamed

OCB

Biểu số: B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2026

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*QUÝ 3.2026*	*QUÝ 3.2025*	*Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối Q3.2026*	*Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối Q3.2025*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	7.551.587.769.018	5.466.240.396.584	20.572.636.242.775	15.326.984.729.305
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(4.783.697.605.434)	(3.042.021.106.490)	(12.896.687.652.498)	(8.560.079.708.712)
THU NHẬP LÃI THUẦN		**2.767.890.163.584**	**2.424.219.290.094**	**7.675.948.590.277**	**6.766.905.020.593**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		402.020.475.637	249.273.259.933	1.120.837.848.141	772.410.240.522
Chi phí hoạt động dịch vụ		(101.035.275.070)	(63.815.775.190)	(265.169.280.520)	(159.603.160.504)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		**300.985.200.567**	**185.457.484.743**	**855.668.567.621**	**612.807.080.018**
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		**65.369.155.039**	**66.220.215.893**	**194.926.855.322**	**177.655.103.004**
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán CK kinh doanh	VI.15	**23.307.302.680**	**118.000.000**	**8.299.899.880**	**(824.300.000)**
Lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư	VI.16	**(12.202.658.159)**	**(5.112.293.207)**	**(28.948.685.064)**	**(205.056.459.544)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.17	**55.200.000**	**317.400.000**	**55.200.000**	**317.400.000**
Thu nhập từ hoạt động khác		165.611.541.129	273.373.780.381	565.856.309.668	554.733.227.474
Chi phí hoạt động khác		(20.170.335.016)	(13.392.450.913)	(53.304.266.759)	(60.285.736.189)
Lãi thuần từ hoạt động khác		**145.441.206.113**	**259.981.329.468**	**512.552.042.909**	**494.447.491.285**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**3.290.845.569.824**	**2.931.201.426.991**	**9.218.502.470.945**	**7.846.251.335.356**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.18	**(1.143.398.391.741)**	**(1.069.385.027.884)**	**(3.207.299.131.519)**	**(3.080.380.096.826)**
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**2.147.447.178.083**	**1.861.816.399.107**	**6.011.203.339.426**	**4.765.871.238.530**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(494.650.430.060)	(323.675.853.617)	(1.888.413.060.087)	(1.335.257.386.557)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.652.796.748.023**	**1.538.140.545.490**	**4.122.790.279.339**	**3.430.613.851.973**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(341.231.946.484)	(310.199.964.758)	(867.682.809.441)	(697.287.750.430)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.288.693.496	-	6.866.080.488	-
Chi phí thuế TNDN		**(338.943.252.988)**	**(310.199.964.758)**	**(860.816.728.953)**	**(697.287.750.430)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.313.853.495.035**	**1.227.940.580.732**	**3.261.973.550.386**	**2.733.326.101.543**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		-	-	1.065	879

TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Vân Anh	Quách Thành Long	Shayannasr Hamed

M.S.D.N: 0300852... C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2026*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2025*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.034.756.045.062	14.994.051.917.453
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.695.048.052.005)	(8.395.154.975.735)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.053.147.037.027	518.053.296.419
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		176.382.295.042	(40.062.295.456)
Thu nhập khác/ (chi phí khác)		137.506.853.784	50.211.690.929
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		368.405.715.563	444.596.705.440
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.116.934.044.753)	(3.078.572.809.818)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.149.038.449.851)	(694.286.038.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**5.809.177.399.869**	**3.798.837.490.263**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/ giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.681.273.000.000)	93.921.500.000
Giảm/ (tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		11.318.148.438.234	(430.554.274.803)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh khác		(87.577.481.408)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(20.288.841.623.967)	(24.130.193.365.214)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(369.564.785.954)	(950.543.525.117)
(Tăng)/ giảm khác về tài sản hoạt động		(8.346.673.489.165)	56.300.881.239
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/ tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.062.653.779.658)	1.239.176.471.375
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		33.053.561.746.483	8.589.064.271.325
Tăng tiền gửi của khách hàng		1.976.307.321.364	12.778.744.626.377
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.161.700.000.000	14.657.687.500.000
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.014.155.980.397	148.617.348.040
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(196.066.985.947)
(Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động		(506.528.087.456)	288.183.099.858
Chi từ các quỹ của TCTD		(12.625.093.664)	(5.403.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**21.977.313.545.075**	**15.937.772.037.396**

Mẫu số: - B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2026*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2025*
Mua sắm tài sản cố định		(192.011.452.898)	(508.446.452.697)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.931.768.526	1.429.615.455
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		55.200.000	317.400.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(190.024.484.372)**	**(506.699.437.242)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(459.226.390)	(1.712.782.880.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(459.226.390)**	**(1.712.782.880.655)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**21.786.829.834.313**	**13.718.289.719.499**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**56.995.200.361.800**	**42.087.797.541.694**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(26.525.582.144)**	**(67.865.605)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		**78.755.504.613.969**	**55.806.019.395.588**

TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Vân Anh	Quách Thành Long	Shayannasr Hamed

M.S.D.N: 0300852005 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế (SWIFT, Visa, MasterCard, JCB); cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

2. *Vốn điều lệ*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 30.625.101.260.000 đồng (31/12/2025: 26.630.522.840.000 đồng).

3. *Thành phần Hội đồng quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau :

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên
Ông Segawa Mitsuhiro	Thành viên
Ông Phan Trung	Thành viên
Ông Dương Kỳ Hiệp	Thành viên độc lập
Ông Lê Xuân Nghĩa	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hải	Thành viên
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên

4. *Ban Tổng Giám đốc*

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 gồm :

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Shayannasr Hamed (Chris Shayan)	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

5. *Trụ sở chính, chi nhánh*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh chính, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có 02 công ty con, thành lập tại Việt Nam:

- Công ty TNHH một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.
- Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318933777 ngày 28 tháng 04 năm 2025 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. *Cán bộ, công nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 6.801 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.909 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. ***Kỳ kế toán năm:*** Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toan:*** Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 22"), Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất,

báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông

hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. *Chuyển đổi tiền tệ*

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

2. *Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của Công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Báo cáo tài chính của Công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. *Công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày

giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4. *Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi*

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31"), Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

5. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

6. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ*

- **Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Hoạt động mua nợ: Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Cho vay khách hàng: Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

- **Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cho vay cho tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ"); nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Nghị định 86 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. ***Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")***

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Thu nhập khác".

8. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

8.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) và trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

8.2 *Chứng khoán đầu tư*

Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:*

  Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

  Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

- *Chứng khoán vốn*

  Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

  Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh.

- *Chứng khoán nợ*

  Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

  Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

  Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

  Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

9. *Kế toán các tài sản cố định vô hình*

- ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

10. *Kế toán tài sản cố định hữu hình*

- *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị động lực	6 - 10 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

11. *Kế toán các giao dịch thuê tài sản*

Ngân hàng hoặc Công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê.

12. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

13. *Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định*

Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

14. *Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên*

14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi đủ điều kiện để hưởng lương hưu sẽ được nhận trợ cấp lương hưu từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp lương hưu cho cán bộ nhân viên.

14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

14.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16. *Kế toán các khoản vốn vay*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

17. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn cổ phần của Ngân hàng và Công ty con trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn*	*Tổng vốn cổ phần đã góp*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	26.630.522.840.000	-	26.630.522.840.000
Tăng trong kỳ	3.994.578.420.000	-	3.994.578.420.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**30.625.101.260.000**	**-**	**30.625.101.260.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Số liệu ngày 31/12/2025 đã được trình bày theo số liệu trong báo cáo kiểm toán năm 2025)

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026	31/12/2025
Chứng khoán nợ	**1.579.455.318.300**	**50.765.500.000**
- Chứng khoán chính phủ	50.923.000.000	50.765.500.000
- Do các TCTD khác phát hành	1.528.532.318.300	-
Tổng	**1.579.455.318.300**	**50.765.500.000**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	30/09/2026	31/12/2025
Chứng khoán nợ:	**1.579.455.318.300**	**50.765.500.000**
- Đã niêm yết	50.923.000.000	50.765.500.000
- Chưa niêm yết	1.528.532.318.300	-
Tổng	**1.579.455.318.300**	**50.765.500.000**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ/ tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30/09/2026			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi	242.421.439.750.072	252.056.760.329	-
- Giao dịch kỳ hạn	79.340.157.430	924.115.294	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.896.259.558.518	-	76.926.817.182
Tổng	**245.397.039.466.020**	**252.980.875.623**	**76.926.817.182**
		176.054.058.441	
Tại ngày 31/12/2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi	88.573.966.010.450	198.713.002.773	-
- Giao dịch kỳ hạn	9.161.749.855.000	-	26.821.575.000
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.294.857.836.066	-	83.414.850.740
Tổng	**100.030.573.701.516**	**198.713.002.773**	**110.236.425.740**
		88.476.577.033	

3. Cho vay khách hàng

	30/09/2026	31/12/2025
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	219.414.931.533.462	198.258.488.546.027
Các khoản trả thay khách hàng	27.305.031.433	23.963.711.245
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	51.680.432.867	81.769.369.164
Các khoản nợ chờ xử lý	304.754.681.039	400.724.200.374
Tổng	**219.798.671.678.801**	**198.764.945.826.810**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay***

	30/09/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	206.987.523.539.906	188.542.923.451.264
Nợ cần chú ý	3.737.732.934.246	3.475.821.455.543
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.408.459.979.312	797.210.239.597
Nợ nghi ngờ	1.508.483.205.453	1.715.658.267.794
Nợ có khả năng mất vốn	5.851.717.338.845	3.832.608.212.238
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	304.754.681.039	400.724.200.374
Tổng	**219.798.671.678.801**	**198.764.945.826.810**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian***

	30/09/2026	31/12/2025
Nợ ngắn hạn	58.253.308.494.033	52.861.916.920.020
Nợ trung hạn	63.730.200.788.107	54.011.401.601.074
Nợ dài hạn	97.815.162.396.661	91.891.627.305.716
Tổng	**219.798.671.678.801**	**198.764.945.826.810**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hang

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Quý 3/2026		
Số dư đầu quý	1.609.326.859.846	2.952.883.525.401
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng rủi ro	(7.010.353.068)	541.689.900.904
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong năm	-	86.097.000
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(86.097.000)
Số dư cuối quý	**1.602.316.506.778**	**3.494.573.426.305**
Quý 3/2025		
Số dư đầu quý	1.362.159.436.033	1.253.869.756.884
Trích lập Dự phòng rủi ro	66.288.618.612	257.936.983.273
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	**1.428.448.054.645**	**1.511.806.740.157**

5. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**44.193.132.466.262**	**57.042.074.947.700**
a. Chứng khoán Nợ	**44.178.192.304.110**	**57.004.257.059.977**
- Do Chính phủ phát hành	16.506.902.398.155	16.641.154.536.438
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	23.993.033.173.091	38.300.178.015.579
- Do các TCKT trong nước phát hành	3.678.256.732.864	2.062.924.507.960
b. Chứng khoán Vốn	**43.472.500.000**	**64.246.000.667**
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	12.928.136.667
- Do các TCKT trong nước phát hành	43.472.500.000	51.317.864.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSĐB	**(28.532.337.848)**	**(26.428.112.944)**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**1.099.465.793.760**	**1.313.209.000.824**
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.099.465.793.760	1.313.209.000.824
Tổng	**45.292.598.260.022**	**58.355.283.948.524**

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2026	31/12/2025
Vay NHNN	**5.839.964.261.240**	**6.983.254.160.898**
Vay theo hồ sơ tín dụng	39.503.356.074	55.107.215.927
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	5.800.460.905.166	6.928.146.944.971
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	**919.363.880.000**
Tổng	**5.839.964.261.240**	**7.902.618.040.898**

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**8.063.298.157**	**8.434.251.675**
- Bằng VND	8.063.298.157	8.434.251.675
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**87.147.128.000.000**	**54.801.193.500.000**
- Bằng VND	75.813.970.000.000	51.622.100.000.000
- Bằng ngoại tệ	11.333.158.000.000	3.179.093.500.000
Tổng	**87.155.191.298.157**	**54.809.627.751.675**
Vay các TCTD khác		
- Bằng ngoại tệ	707.998.200.001	-
Tổng	**707.998.200.001**	**-**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**87.863.189.498.158**	**54.809.627.751.675**

8. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo loại tiền gửi*

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	**18.158.573.081.946**	**14.847.850.986.636**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.883.149.055.943	13.799.559.851.373
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.275.424.026.003	1.048.291.135.263
Tiền gửi có kỳ hạn	**133.465.703.551.630**	**134.415.155.553.481**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	132.932.190.057.014	133.518.621.864.455
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	533.513.494.616	896.533.689.026
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**71.848.497.563**	**418.384.807.119**
Tiền gửi ký quỹ	**309.826.573.352**	**348.253.035.891**
Tổng	**152.005.951.704.491**	**150.029.644.383.127**

9. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2026	31/12/2025
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	20.000.000.000.000	38.500.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	29.823.540.000.000	24.956.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm	17.008.660.000.000	1.214.500.000.000
Tổng	**66.832.200.000.000**	**64.670.500.000.000**

10. Các khoản nợ khác

	30/09/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả nội bộ	13.211.557.529	10.687.551.471
Các khoản phải trả bên ngoài	970.938.971.936	1.759.281.926.192
Quỹ khen thưởng phúc lợi	216.045.708.919	188.187.569.445
Tổng	**1.200.196.238.384**	**1.958.157.047.108**

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

11.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2025		*Phát sinh trong kỳ*		*30/09/2026*	
	Số phải trả	***Số phải thu***	***Số phải nộp***	***Số đã nộp***	***Số phải trả***	***Số phải thu***
Thuế GTGT	57.301.882.662	14.274.825.650	97.239.343.143	122.426.895.318	17.985.663.404	146.158.567
Thuế TNDN	618.972.393.070	121.183.244	867.682.809.441	1.149.038.449.851	338.027.629.826	532.060.410
Thuế TNCN	12.910.705.796	-	125.173.548.821	108.198.808.195	29.885.446.422	-
Thuế nhà thầu	1.972.402.617	-	14.153.621.624	13.708.571.793	2.417.452.448	-
Thuế nhà đất	-	-	138.098.321	138.098.321	-	-
Tổng cộng	**691.157.384.145**	**14.396.008.894**	**1.104.387.421.350**	**1.393.510.823.478**	**388.316.192.100**	**678.218.977**

11.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30/09/2026	**31/12/2025**
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.020.854.475	9.154.773.987
Tổng	**16.020.854.475**	**9.154.773.987**

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2025	26.630.522.840.000	-	2.921.672.618.020	401.009.728.011	374.056.888	3.971.098.641.672	33.924.677.884.591
Tăng trong kỳ	3.994.578.420.000	-	-	-	-	3.261.973.550.386	7.256.551.970.386
Giảm trong kỳ	-	(26.525.582.144)	-	(400.886.654.887)	-	(3.634.174.998.251)	(4.061.587.235.282)
Số dư 30/09/2026	30.625.101.260.000	(26.525.582.144)	2.921.672.618.020	123.073.124	374.056.888	3.598.897.193.807	37.119.642.619.695

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	QUÝ 3.2026	QUÝ 3.2025
Thu nhập lãi tiền gửi	512.954.367.829	394.120.060.382
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.136.055.972.385	4.269.827.511.404
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	705.302.309.760	598.487.080.381
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	132.513.224.354	34.465.676.713
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	37.335.715.600	91.446.557.463
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27.426.179.090	77.893.510.241
Tổng	**7.551.587.769.018**	**5.466.240.396.584**

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	QUÝ 3.2026	QUÝ 3.2025
Trả lãi tiền gửi	3.323.675.903.756	2.112.806.453.529
Trả lãi tiền vay	217.403.701.503	169.731.711.345
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.227.310.693.272	748.903.999.738
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.307.306.903	10.578.941.878
Tổng	**4.783.697.605.434**	**3.042.021.106.490**

15. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	QUÝ 3.2026	QUÝ 3.2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	48.729.300.428	118.000.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(25.421.997.748)	-
Tổng	**23.307.302.680**	**118.000.000**

16. Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	QUÝ 3.2026	QUÝ 3.2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.688.289.941	61.872.383.176
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(14.904.115.630)	(78.582.945.059)
(Trích)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro	(1.986.832.470)	11.598.268.676
Tổng	**(12.202.658.159)**	**(5.112.293.207)**

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	QUÝ 3.2026	QUÝ 3.2025
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	55.200.000	317.400.000
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	55.200.000	317.400.000
Tổng	**55.200.000**	**317.400.000**

18. Chi phí hoạt động

	QUÝ 3.2026	QUÝ 3.2025
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	360.518.807	589.552.512
2. Chi phí cho nhân viên	691.597.595.100	641.116.093.487
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	612.545.972.352	555.614.935.041
- Các khoản chi đóng góp theo lương	50.980.420.307	50.037.659.127
- Chi trợ cấp	1.924.812.462	587.808.000
- Chi phí khác cho nhân viên	26.146.389.979	34.875.691.319
3. Chi về tài sản	161.160.179.440	142.818.569.654
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	42.731.179.970	26.558.873.947
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	248.618.763.217	247.960.033.929
Trong đó:		
- Công tác phí	20.078.671.151	13.650.275.990
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	532.268.109	546.358.656
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	41.661.335.177	36.900.778.302
Tổng	**1.143.398.391.741**	**1.069.385.027.884**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

19. Giao dịch với các bên liên quan

19.1 Chi tiết các giao dịch với các bên liên quan:

	Thu nhập/ (chi phí)	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	13.794.328.489	7.128.570.052
Chi phí lãi từ các bên liên quan khác	(3.640.730.624)	(1.927.400.583)
Thu nhập phí từ các bên liên quan khác	185.475.018	57.300.110

19.2 Số dư với các bên liên quan :

	Phải thu/ (phải trả)	
	30/09/2026	31/12/2025
Cho vay các bên liên quan khác	513.439.263.224	479.918.636.737
Tiền gửi của các bên liên quan khác	(189.272.275.844)	(173.555.792.526)
Phát hành giấy tờ có giá cho các bên liên quan khác	(16.400.000.000)	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	794.366.165	710.547.024
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	(3.297.469.385)	(1.914.626.490)
Lãi dự chi của giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	(106.075.315)	-

19. Các sự kiện sau ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	225.295.499.142.045	305.008.422.105.209	7.105.637.174.223	245.397.039.466.020	46.900.585.916.170
Nước ngoài	-	984.920.897.439	-	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng đối mặt với các rủi ro trọng yếu từ các công cụ tài chính, bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng tích hợp quản trị rủi ro hoạt động và rủi ro mô hình như những thành tố không tách rời nhằm đảm bảo tính chính xác trong định giá và an toàn vận hành.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro ("RMC"). Ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro trọng yếu mà Ngân hàng có thể đối mặt, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

22. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử

về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

23. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ ròng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư / kinh doanh chứng khoán vốn; các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn đầu tư dài hạn; các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khóan nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ và trái phiếu VAMC được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

23.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

			Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	1.198.981.237.153	-	-	-	-	-	-	1.198.981.237.153
Tiền gửi tại NHNN	-	2.751.176.815.058	-	-	-	-	-	-	2.751.176.815.058
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	6.470.930.561.758	65.368.680.000.000	2.965.736.000.000	1.000.000.000.000	791.000.000.000	-	-	76.596.346.561.758
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	1.579.455.318.300	-	-	1.579.455.318.300
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	253.939.733.081	(6.360.391)	(7.179.314.249)	(70.700.000.000)	-	-	-	176.054.058.441
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	8.986.773.446.271	-	33.273.965.359.949	68.208.898.215.657	90.724.008.266.284	17.531.116.345.174	4.779.737.508.710	-	223.504.499.142.045
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.271.803.297.870	63.900.000.000	10.065.000.000.000	4.407.327.300.000	12.650.000.000.000	6.414.100.000.000	9.449.000.000.000	45.321.130.597.870
Tài sản cố định	-	605.466.121.557	-	-	-	-	-	-	605.466.121.557
Tài sản Có khác (*)	3.904.900.700	17.146.045.610.054	-	-	-	-	-	-	17.149.950.510.754
Tổng tài sản	**8.990.678.346.971**	**30.698.343.376.531**	**98.706.538.999.558**	**81.232.454.901.408**	**96.060.635.566.284**	**32.551.571.663.474**	**11.193.837.508.710**	**9.449.000.000.000**	**368.883.060.362.936**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.800.460.905.166	-	-	39.503.356.074	-	-	5.839.964.261.240
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	8.063.298.157	80.241.050.200.001	7.523.307.000.000	90.769.000.000	-	-	-	87.863.189.498.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.829.196.813.417	32.246.948.195.362	55.638.895.922.454	12.667.860.634.525	3.622.958.030.957	92.107.776	152.005.951.704.491
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.241.956.573.600	4.991.421.400.000	38.901.000.000	156.461.637	-	-	7.272.435.435.237
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.521.570.000.000	10.010.600.000.000	8.716.270.000.000	9.583.760.000.000	20.000.000.000.000	-	66.832.200.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	6.792.555.966.510	-	-	-	-	-	-	6.792.555.966.510
Tổng nợ phải trả	-	**6.800.619.264.667**	**154.634.234.492.184**	**54.772.276.595.362**	**64.484.835.922.454**	**22.291.280.452.236**	**23.622.958.030.957**	**92.107.776**	**326.606.296.865.636**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**8.990.678.346.971**	**23.897.724.111.864**	**(55.927.695.492.626)**	**26.460.178.306.046**	**31.575.799.643.830**	**10.260.291.211.238**	**(12.429.120.522.247)**	**9.448.907.892.224**	**42.276.763.497.300**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	102.399.774.511	63.325.832.788	-	-	-	-	165.725.607.299
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**8.990.678.346.971**	**23.897.724.111.864**	**(55.825.295.718.115)**	**26.523.504.138.834**	**31.575.799.643.830**	**10.260.291.211.238**	**(12.429.120.522.247)**	**9.448.907.892.224**	**42.442.489.104.599**

(*) : Không bao gồm dự phòng

23.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	21.119.512.733	231.399.486.420	198.800.000	53.378.675.499	306.096.474.652
Tiền gửi tại NHNN	-	210.121.974.502	-	-	210.121.974.502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	49.127.899.442	7.590.682.146.841	-	140.988.509.679	7.780.798.555.962
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.597.941.000)	15.173.881.731.459	-	359.473.842.240	15.531.757.632.699
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	-	1.957.463.136.639	-	-	1.957.463.136.639
Tài sản có khác (*)	3.151.495	335.753.211.477	-	67.111.190	335.823.474.162
Tổng tài sản	**68.652.622.670**	**25.499.301.687.338**	**198.800.000**	**553.908.138.608**	**26.122.061.248.616**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	12.041.156.200.000	-	-	12.041.156.200.000
Tiền gửi của khách hàng	34.105.568.806	1.744.753.709.840	-	88.657.566.337	1.867.516.844.983
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7.191.654.661.637	-	-	7.191.654.661.637
Các tài sản nợ khác (*)	22.735.644.220	163.656.080.645	18.806.480	2.971.589.844	189.382.121.189
Tổng nợ phải trả	**56.841.213.026**	**21.141.220.652.122**	**18.806.480**	**91.629.156.181**	**21.289.709.827.809**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	11.811.409.644	4.358.081.035.216	179.993.520	462.278.982.427	4.832.351.420.807
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.316.175.000)	17.301.038.212	-	(42.945.055.000)	(38.960.191.788)
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	**(1.504.765.356)**	**4.375.382.073.428**	**179.993.520**	**419.333.927.427**	**4.793.391.229.019**

(*): Không bao gồm dự phòng

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng kế hoạch định hướng kinh doanh phù hợp, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định NHNN.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

23.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	-	1.198.981.237.153	-	-	-	-	1.198.981.237.153
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.751.176.815.058	-	-	-	-	2.751.176.815.058
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	71.839.610.561.758	2.965.736.000.000	1.791.000.000.000	-	-	76.596.346.561.758
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.579.455.318.300	-	-	1.579.455.318.300
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	137.189.039.583	11.321.925.378	33.819.794.455	(3.423.366.649)	(2.853.334.326)	176.054.058.441
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	7.806.614.407.573	1.180.159.038.698	12.639.597.578.371	12.496.930.339.955	33.654.285.760.048	74.020.659.195.650	81.706.252.821.750	223.504.499.142.045
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	44.407.526.861	10.000.000.000.001	14.351.146.979.234	9.634.771.234.056	11.290.804.857.718	45.321.130.597.870
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	605.466.121.557	605.466.121.557
Tài sản Có khác (*)	3.904.900.700	-	102.571.128.611	594.462.980.733	1.717.010.258.887	11.682.050.670.165	3.049.950.571.658	17.149.950.510.754
Tổng tài sản	**7.810.519.308.273**	**1.180.159.038.698**	**88.713.533.887.395**	**26.068.451.246.067**	**53.126.718.110.924**	**95.334.057.733.222**	**96.649.621.038.357**	**368.883.060.362.936**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.800.460.905.166	-	39.503.356.074	-	-	5.839.964.261.240
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	80.249.113.498.158	7.523.307.000.000	90.769.000.000	-	-	87.863.189.498.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.621.350.338.300	29.548.114.962.140	61.535.535.359.495	14.300.858.936.780	92.107.776	152.005.951.704.491
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	355.295.800.000	2.129.898.084.000	113.181.551.237	4.674.060.000.000	-	7.272.435.435.237
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.227.670.000.000	10.010.600.000.000	18.300.030.000.000	36.293.900.000.000	-	66.832.200.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.520.691.745.646	1.433.582.898.131	2.708.936.289.289	1.129.340.305.921	4.727.523	6.792.555.966.510
Tổng nợ phải trả	-	-	**136.774.582.287.270**	**50.645.502.944.271**	**82.787.955.556.095**	**56.398.159.242.701**	**96.835.299**	**326.606.296.865.636**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.810.519.308.273**	**1.180.159.038.698**	**(48.061.048.399.875)**	**(24.577.051.698.204)**	**(29.661.237.445.171)**	**38.935.898.490.521**	**96.649.524.203.058**	**42.276.763.497.300**

(*): Không bao gồm dự phòng

23.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	30/09/2026 *VND*	*31/12/2025* *VND*
USD	25.934,00	26.273,50
EUR	29.591,50	31.079,00
GBP	34.485,00	35.436,50
JPY	165,00	168,45
CAD	18.356,50	19.238,00
AUD	18.171,00	17.649,00
SGD	20.284,00	20.550,00
KRW	20,76	19,23
CNY	3.872,50	3.763,50
THB	774,00	832,50
CHF	31.553,00	33.549,00
NZD	14.674,00	15.172,00
HKD	3.359,00	3.430,00
SEK	2.702,00	2.954,00
MYR	6.367,00	
TWD	915,07	938,22
Vàng SJC (chỉ)	14.200.000,00	15.180.000,00

TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Vân Anh	Quách Thành Long	Shayannasr Hamed